CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101452588
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.02.28 17:39:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 26 tháng 12 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT
	Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT
	Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên HĐQT
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 29 tháng 3 năm 2024)
	Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
	Ông Vũ Văn Ngọ	Thành viên
	Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Bách Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101452588 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 2 năm 2025

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T. PHỐ HÀ NỘI

Trần Khắc Thể
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Người được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3888
Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.700.554.128.065**	**12.466.646.825.746**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**115.781.847.631**	**1.060.574.918.860**
111	Tiền		90.121.347.631	48.074.918.860
112	Các khoản tương đương tiền		25.660.500.000	1.012.500.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.570.339.235.577**	**9.342.000.715.040**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.570.339.235.577	9.342.000.715.040
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**979.616.786.629**	**1.129.510.487.178**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	500.443.577.069	717.627.990.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	257.511.944.722	132.693.469.131
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	226.626.463.848	284.123.061.616
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.965.199.010)	(4.934.033.834)
140	**Hàng tồn kho**	9	**984.727.571.037**	**854.908.643.204**
141	Hàng tồn kho		985.030.430.826	855.121.112.037
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(302.859.789)	(212.468.833)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**50.088.687.191**	**79.652.061.464**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.901.464.654	9.354.232.979
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		42.140.612.700	69.737.828.485
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.046.609.837	560.000.000
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.120.704.495.499**	**3.133.867.338.940**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**32.496.859.984**	**31.224.645.692**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	32.496.859.984	31.224.645.692
220	**Tài sản cố định**		**2.495.504.871.071**	**2.456.834.598.979**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.152.290.235.770	2.105.228.933.980
222	Nguyên giá		5.036.570.849.483	4.639.651.008.517
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.884.280.613.713)	(2.534.422.074.537)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	343.214.635.301	351.605.664.999
228	Nguyên giá		356.070.834.289	356.070.834.289
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.856.198.988)	(4.465.169.290)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**161.253.406.174**	**225.371.527.019**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	161.253.406.174	225.371.527.019
260	**Tài sản dài hạn khác**		**431.449.358.270**	**420.436.567.250**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	349.565.061.422	339.649.498.560
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	321.010.721	423.057.991
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		24.222.342.858	15.813.841.639
269	Lợi thế thương mại	13	57.340.943.269	64.550.169.060
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**15.821.258.623.564**	**15.600.514.164.686**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.120.242.323.437**	**3.563.181.359.270**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.053.342.950.641**	**3.492.906.503.052**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	313.173.681.804	190.111.045.870
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	72.040.064.302	61.792.801.018
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	183.571.847.829	79.848.905.083
314	Phải trả người lao động		145.898.267.073	191.405.812.186
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.622.723.309	5.801.674.727
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	9.916.973.473	1.260.739.296.609
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	864.648.943.903	1.328.012.657.205
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	462.470.448.948	375.194.310.354
330	**Nợ dài hạn**		**66.899.372.796**	**70.274.856.218**
337	Phải trả dài hạn khác		181.221.656	170.932.436
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	66.618.151.140	70.003.923.782
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		100.000.000	100.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.701.016.300.127**	**12.037.332.805.416**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**13.701.016.300.127**	**12.037.332.805.416**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.797.792.860.000*	*3.797.792.860.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	(849.228.747.207)	(849.228.747.207)
415	Cổ phiếu quỹ	21, 22	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.417.464.445.654	972.670.168.201
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	7.205.267.275.993	5.999.140.534.512
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		*5.128.459.953.551*	*4.178.378.686.876*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*2.076.807.322.442*	*1.820.761.847.636*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	343.061.823.287	330.299.347.510
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**15.821.258.623.564**	**15.600.514.164.686**

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.870.655.430.211**	**9.761.057.850.158**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(5.685.669.738)	(13.043.092.285)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25	**9.864.969.760.473**	**9.748.014.757.873**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	26	**(6.415.482.365.842)**	**(6.310.953.256.548)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.449.487.394.631**	**3.437.061.501.325**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	649.243.063.937	739.261.173.763
22	Chi phí tài chính	28	(69.127.470.601)	(98.468.801.772)
23	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*(21.654.372.047)*	*(31.946.744.275)*
25	Chi phí bán hàng	29	(447.124.707.178)	(435.691.263.950)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(170.651.068.755)	(145.403.264.996)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.411.827.212.034**	**3.496.759.344.370**
31	Thu nhập khác		5.765.045.537	2.747.898.574
32	Chi phí khác		(17.316.746.042)	(4.130.611.064)
40	**Lỗ khác**		**(11.551.700.505)**	**(1.382.712.490)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.400.275.511.529**	**3.495.376.631.880**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	31	**(296.157.417.008)**	**(246.678.968.775)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	31	**3.283.725.372**	**3.357.776.154**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3.107.401.819.893**	**3.252.055.439.259**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**2.986.646.667.039**	**3.110.379.605.233**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**120.755.152.854**	**141.675.834.026**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	23(a)	**7.392**	**7.699**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	23(b)	**7.392**	**7.699**

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.400.275.511.529**	**3.495.376.631.880**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		368.494.669.698	347.774.056.684
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		121.556.132	(1.571.346.784)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.334.769.930	3.235.954.133
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(541.155.668.264)	(626.999.292.735)
06	Chi phí lãi vay		21.654.372.047	31.946.744.275
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**3.250.725.211.072**	**3.249.762.747.453**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		242.691.164.980	(132.842.736.983)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(138.317.820.008)	197.687.653.754
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		90.616.630.216	(181.824.146.393)
12	Giảm chi phí trả trước		48.714.428.331	74.119.035.800
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.721.921.171)	(31.782.499.657)
15	Thuế TNDN đã nộp		(242.832.029.335)	(264.989.999.044)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(111.401.460.978)	(126.244.975.071)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.119.474.203.107**	**2.783.885.079.859**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(522.002.864.265)	(250.811.930.649)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		1.066.666.667	560.677.046
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.702.648.116.120)	(9.667.171.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.534.234.778.054	7.857.353.555.801
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(763.637.682.601)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		537.030.186.854	485.351.970.475
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.152.319.348.810)**	**(2.338.354.409.928)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		3.687.971.107.058	3.446.634.447.927
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.155.661.039.828)	(2.593.284.511.814)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.444.511.581.118)	(1.773.781.299.590)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(2.912.201.513.888)**	**(920.431.363.477)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(945.046.659.591)**	**(474.900.693.546)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	4	**1.060.574.918.860**	**1.535.474.845.085**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		253.588.362	767.321
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	4	**115.781.847.631**	**1.060.574.918.860**

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 26 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất công nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương, và Lào Cai) và tám (08) công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (*)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	Sản xuất c ông nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	51%	51%
4. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023 Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
6. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	100%	100%
8. Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	Sản xuất công nghiệp	Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	51%/(-)	51%/(-)
9. Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 (*)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	(*)	100%

(*) Tập đoàn mua Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 trong năm 2023 và công ty con này đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 2.622 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.528 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và được trình bày lại (Thuyết minh 3).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không
- ánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu "Vốn khác chủ sở hữu" sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "LNST chưa phân phối" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)).

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm	5 năm
Quyền sản xuất phốt pho	41 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 - 2026).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sản xuất phốt pho được phân bổ theo thời gian còn lại của dự án sản xuất phốt pho vàng lò 6.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước liên quan tới khai thác mỏ quặng Apatit; cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Tập đoàn được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính tại ngày thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính hợp nhất và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, mà được ghi giảm Quỹ.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 31); và
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 37).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH LIÊN QUAN TỚI HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua Công ty Cổ phần Phốt Pho 6 (sau được đổi thành Công ty TNHH MTV Phốt Pho 6) với tỷ lệ sở hữu 100%. Theo đó, Công ty Cổ phần Phốt Pho 6 trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này. Tập đoàn tạm thời ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại ngày mua của công ty con này theo giá trị sổ sách trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành xong việc đánh giá và hạch toán lại giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại ngày mua của công ty con này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại của Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 tại ngày mua đã được đánh giá và trình bày lại như sau:

3 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH LIÊN QUAN TỚI HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

	Giá trị hợp lý tại ngày mua		
	Giá trị đã ghi nhận trước đây VND	Điều chỉnh VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	327.082.165	-	327.082.165
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.541.734.372	-	1.541.734.372
Hàng tồn kho	9.956.246.463	-	9.956.246.463
Thuế GTGT được khấu trừ	1.205.121.439	-	1.205.121.439
TSCĐ hữu hình	362.850.422.092	(28.332.260.697)	334.518.161.395
TSCĐ vô hình	-	344.344.880.930	344.344.880.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.423.218.873	-	1.423.218.873
	377.303.825.404	**316.012.620.233**	**693.316.445.637**
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	(11.485.793.833)	-	(11.485.793.833)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(167.475)	-	(167.475)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(54.357.003.658)	(54.357.003.658)
Nợ phải trả khác	(2.866.830.028)	-	(2.866.830.028)
	(14.352.791.336)	**(54.357.003.658)**	**(68.709.794.994)**
Tài sản thuần	**362.951.034.068**	**261.655.616.575**	**624.606.650.643**
Lợi thế thương mại	**272.048.965.932**	**(261.655.616.575)**	**10.393.349.357**

Theo đó, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại như sau:

3 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH LIÊN QUAN TỚI HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31.12.2023 Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**3.069.259.448.849**	**64.607.890.091**	**3.133.867.338.940**
220	**Tài sản cố định**	**2.143.740.484.387**	**313.094.114.592**	**2.456.834.598.979**
221	Tài sản cố định hữu hình	2.132.994.428.244	(27.765.494.264)	2.105.228.933.980
222	Nguyên giá	4.667.983.269.214	(28.332.260.697)	4.639.651.008.517
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(2.534.988.840.970)	566.766.433	(2.534.422.074.537)
227	Tài sản cố định vô hình	10.746.056.143	340.859.608.856	351.605.664.999
228	Nguyên giá	11.725.953.359	344.344.880.930	356.070.834.289
229	Giá trị khấu hao lũy kế	(979.897.216)	(3.485.272.074)	(4.465.169.290)
260	**Tài sản dài hạn khác**	**668.922.791.751**	**(248.486.224.501)**	**420.436.567.250**
269	Lợi thế thương mại	313.036.393.561	(248.486.224.501)	64.550.169.060
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**15.535.906.274.595**	**64.607.890.091**	**15.600.514.164.686**
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**3.508.967.832.597**	**54.213.526.673**	**3.563.181.359.270**
330	**Nợ dài hạn**	**16.061.329.545**	**54.213.526.673**	**70.274.856.218**
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.790.397.109	54.213.526.673	70.003.923.782
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**12.026.938.441.998**	**10.394.363.418**	**12.037.332.805.416**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**12.026.938.441.998**	**10.394.363.418**	**12.037.332.805.416**
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.988.746.171.094	10.394.363.418	5.999.140.534.512
421b	- *LNST chưa phân phối của năm nay*	*1.810.367.484.218*	*10.394.363.418*	*1.820.761.847.636*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**15.535.906.274.595**	**64.607.890.091**	**15.600.514.164.686**

3 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH LIÊN QUAN TỚI HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (trích lược):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**(6.308.034.750.907)**	**(2.918.505.641)**	**(6.310.953.256.548)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**3.439.980.006.966**	**(2.918.505.641)**	**3.437.061.501.325**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(158.572.657.070)	13.169.392.074	(145.403.264.996)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3.486.508.457.937**	**10.250.886.433**	**3.496.759.344.370**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**3.485.125.745.447**	**10.250.886.433**	**3.495.376.631.880**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**3.214.299.169**	**143.476.985**	**3.357.776.154**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**3.241.661.075.841**	**10.394.363.418**	**3.252.055.439.259**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**	**3.099.985.241.815**	**10.394.363.418**	**3.110.379.605.233**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**7.673**	**26**	**7.699**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**7.673**	**26**	**7.699**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích lược):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**3.485.125.745.447**	**10.250.886.433**	**3.495.376.631.880**
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	358.024.943.117	(10.250.886.433)	347.774.056.684

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	1.868.058.654	2.134.438.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.253.288.977	45.940.479.871
Các khoản tương đương tiền (*)	25.660.500.000	1.012.500.000.000
	115.781.847.631	1.060.574.918.860

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6% đến 4,7% một năm (2023: 0,3% đến 3,55% một năm).

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.570.339.235.577	10.570.339.235.577	9.342.000.715.040	9.342.000.715.040

Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có lãi suất từ 4,1% đến 6,0% một năm (2023: 4,3% đến 9,2% một năm) và bằng Đô la Mỹ có lãi suất 0% một năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá là 217,5 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay với ngân hàng và cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền điện và nghĩa vụ thanh toán với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Nông.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	486.035.883.987	709.470.838.124
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	14.407.693.082	8.157.152.141
	500.443.577.069	717.627.990.265

(*) Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Perimeter Solutions De GMBH	66.715.667.100	-
Công ty Mitsubishi Corporation	60.813.553.912	38.618.709.360
Công ty United Phosphorus Limited	-	136.732.751.232
Công ty Sun International FZE	-	110.980.259.420
Công ty Aditya Birla Chemicals (Thailand)	-	90.606.305.787
Công ty Agrifield DMCC	-	79.687.548.847

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	257.511.944.722	132.693.469.131

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty China Tianchen Engineering Corporation	161.977.073.076	96.316.002.612

8 PHẢI THU KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	225.323.550.208	282.174.690.662
Khác	1.302.913.640	1.948.370.954
	226.626.463.848	284.123.061.616
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	25.500.000.000	25.500.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (Thuyết minh 37)	6.996.859.984	5.724.645.692
	32.496.859.984	31.224.645.692

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	142.191.315.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	332.252.789.066	-	352.593.979.740	-
Công cụ, dụng cụ	78.910.229.668	-	57.086.651.738	-
Chi phí SXKD dở dang	1.407.552.136	-	18.398.659.970	-
Thành phẩm	430.268.544.956	(302.859.789)	427.041.820.589	(212.468.833)
	985.030.430.826	(302.859.789)	855.121.112.037	(212.468.833)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (i)	111.758.837.780	116.956.825.868
Tiền thuê đất trả trước (ii)	68.894.991.999	71.635.140.146
Chi phí trả trước Khai trường 25 (iii)	59.271.786.555	81.994.461.681
Lợi thế quyền sử dụng đất thuê (iv)	28.528.206.790	30.010.374.339
Chi phí sửa chữa TSCĐ	65.457.777.026	16.510.838.047
Khác	15.653.461.272	22.541.858.479
	349.565.061.422	339.649.498.560

(i) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 16 đến 49 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.

(ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.

(iii) Chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Khai trường 25, được phân bổ theo phương sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

(iv) Lợi thế quyền sử dụng đất thuê được phát sinh từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 22 năm phù hợp với thời gian còn lại hợp đồng thuê đất kể từ thời điểm mua.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	2.357.361.883.826	1.999.375.810.844	262.957.892.596	19.955.421.251	4.639.651.008.517
Mua trong năm	-	18.901.231.440	14.988.526.107	-	33.889.757.547
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	146.585.971.184	222.410.983.526	-	637.434.134	369.634.388.844
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.284.381.818)	(2.319.923.607)	-	(6.604.305.425)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.503.947.855.010	2.236.403.643.992	275.626.495.096	20.592.855.385	5.036.570.849.483
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	(1.022.407.483.451)	(1.344.549.754.105)	(155.124.046.250)	(12.340.790.731)	(2.534.422.074.537)
Khấu hao trong năm	(140.096.945.601)	(178.400.031.786)	(36.014.065.717)	(1.705.227.485)	(356.216.270.589)
Thanh lý, nhượng bán	-	4.284.381.818	2.073.349.595	-	6.357.731.413
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.162.504.429.052)	(1.518.665.404.073)	(189.064.762.372)	(14.046.018.216)	(2.884.280.613.713)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	1.334.954.400.375	654.826.056.739	107.833.846.346	7.614.630.520	2.105.228.933.980
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.341.443.425.958	717.738.239.919	86.561.732.724	6.546.837.169	2.152.290.235.770

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.474 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 538 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Quyền sản xuất phốt pho VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	1.045.839.000	344.344.880.930	10.680.114.359	356.070.834.289
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.045.839.000	344.344.880.930	10.680.114.359	356.070.834.289
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	(979.897.216)	(3.485.272.074)	-	(4.465.169.290)
Khấu hao trong năm	(26.376.720)	(8.364.652.978)	-	(8.391.029.698)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.006.273.936)	(11.849.925.052)	-	(12.856.198.988)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	65.941.784	340.859.608.856	10.680.114.359	351.605.664.999
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	39.565.064	332.494.955.878	10.680.114.359	343.214.635.301

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 788.666.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 788.666.000 Đồng) .

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	225.371.527.019	233.577.105.533
Tăng	305.516.267.999	215.320.252.449
Tăng do mua công ty con	-	1.452.978.619
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(369.634.388.844)	(224.978.809.582)
Số dư cuối năm	161.253.406.174	225.371.527.019

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án nhà máy hóa chất Nghi Sơn (i)	135.445.877.867	134.304.010.000
Dự án nhà máy Đắk Nông	5.288.311.899	35.340.592.212
Khác	20.519.216.408	55.726.924.807
	161.253.406.174	225.371.527.019

(i) Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.400 tỷ Đồng. Hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, khảo sát, thiết kế xây dựng nhà máy.

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động trong năm của lợi thế thương mại như sau:

	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam VND	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng VND	Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
Giá trị phân bổ lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	(2.895.216.938)	(4.213.815.723)	(433.056.223)	(7.542.088.884)
Phân bổ trong năm	(551.469.891)	(5.618.420.964)	(1.039.334.936)	(7.209.225.791)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(3.446.686.829)	(9.832.236.687)	(1.472.391.159)	(14.751.314.675)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	2.619.482.005	51.970.393.921	9.960.293.134	64.550.169.060
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.068.012.114	46.351.972.957	8.920.958.198	57.340.943.269

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	310.614.460.098	310.614.460.098	186.326.017.232	186.326.017.232
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.559.221.706	2.559.221.706	3.785.028.638	3.785.028.638
	313.173.681.804	313.173.681.804	190.111.045.870	190.111.045.870

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Sun International FZE	142.191.315.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	-	39.333.782.324
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM - Chi nhánh Lào Cai	26.549.101.404	23.436.321.808

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	72.040.064.302	61.792.801.018

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt	24.075.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	8.526.450.000	-
Công ty K S International	3.427.830.000	37.007.147.802
Công ty Liven Nutrients PTE., Ltd	-	6.920.358.750

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	1.201.605.377	48.316.025.701	(45.851.150.733)	-	3.666.480.345
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.654.098.871	103.404.445.084	(100.713.719.776)	-	6.344.824.179
Thuế xuất, nhập khẩu	8.718.049.687	222.116.387.003	(219.110.230.089)	-	11.724.206.601
Thuế TNDN	60.340.903.996	296.157.417.008	(242.832.029.335)	-	113.666.291.669
Thuế TNCN	4.909.877.920	129.522.495.089	(87.789.227.223)	486.609.837	47.129.755.623
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	456.960.000	32.861.908.214	(32.859.524.682)	-	459.343.532
Các loại thuế khác	567.409.232	37.421.735.998	(37.408.199.350)	-	580.945.880
	79.848.905.083	869.800.414.097	(766.564.081.188)	486.609.837	183.571.847.829

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả	-	1.249.581.441.000
Khác	9.916.973.473	11.157.855.609
	9.916.973.473	1.260.739.296.609

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (i)					
• Vay ngắn hạn – VND	542.366.818.973	486.044.836.517	(1.013.729.818.590)	-	14.681.836.900
• Vay ngắn hạn – USD	-	264.871.510.660	-	1.841.510.279	266.713.020.939
• Chiếu khấu L/C có truy đòi	136.896.793.018	-	(136.896.793.018)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)					
• Vay ngắn hạn – VND	221.400.023.469	1.910.577.586.615	(1.979.572.019.949)	-	152.405.590.135
• Vay ngắn hạn – USD	60.894.358.168	361.262.697.283	(293.534.986.317)	997.285.399	129.619.354.533
Ngân hàng Đại chúng Kashikornbank Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)					
• Vay ngắn hạn – VND	197.734.575.720	189.764.733.430	(375.784.843.750)	-	11.714.465.400
• Vay ngắn hạn – USD	-	170.850.348.157	(63.670.000.000)	632.185.771	107.812.533.928
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	85.272.445.622	18.971.266.523	(104.243.712.145)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	54.483.869.916	26.400.867.570	(80.884.737.486)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (iv)					
• Vay ngắn hạn – VND	15.083.114.871	83.345.782.750	(71.001.675.024)	-	27.427.222.597
• Vay ngắn hạn – USD	-	5.635.597.164	(5.635.597.164)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	13.880.657.448	16.826.198.937	(30.706.856.385)	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu (v)	-	153.419.681.452	-	855.238.019	154.274.919.471
	1.328.012.657.205	3.687.971.107.058	(4.155.661.039.828)	4.326.219.468	864.648.943.903

18 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 750 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó:				
		• Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng VND và USD.	266.713.020.939	2,1% - 3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
		• Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng VND.	14.681.836.900	2,6% - 3,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 50 tỷ Đồng.
ii	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó:				
		• Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng USD và VND.	84.758.485.633	2,9% - 3,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
		• Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 800 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng VND và USD	197.266.459.035	2,1% - 3,3%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không

18 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối năm VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
iii	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng USD và VND.	119.526.999.328	0,5% – 4,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
iv	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng là 40 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng USD và VND.	27.427.222.597	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng TSCĐ.
v	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng 460 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng USD.	154.274.919.471	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
		Tổng cộng	**864.648.943.903**			

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	375.194.310.354	145.935.230.892
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	201.999.455.952	358.172.010.054
Tăng do mua công ty con	-	653.900.859
Sử dụng quỹ trong năm	(111.401.460.978)	(126.244.975.071)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.321.856.380)	(3.321.856.380)
Số dư cuối năm	462.470.448.948	375.194.310.354

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	321.010.721	423.057.991
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	63.290.293.597	66.618.151.140
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	3.327.857.543	3.385.772.642
	66.618.151.140	70.003.923.782

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	423.057.991	100.264.307
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	(102.047.270)	322.793.684
Số dư cuối năm	321.010.721	423.057.991

Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Số dư đầu năm	70.003.923.782	-
Mua công ty con	-	73.038.906.252
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	(3.385.772.642)	(3.034.982.470)
Số dư cuối năm	66.618.151.140	70.003.923.782

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện	321.010.721	423.057.991

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	66.618.151.140	70.003.923.782

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2024 là 20% (năm 2023: 20%). Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là từ 5% đến 20% (năm 2023: từ 5% đến 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(873)	(873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.778.413	379.778.413

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18,378	69.794.354	18,378
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,637	25.205.068	6,637
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5,969	22.667.148	5,969
Cổ đông khác	262.111.843	69,015	262.111.843	69,015
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	100	379.779.286	100

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng Vốn chủ sở hữu VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	632.126.845.638	5.083.856.880.644	10.451.206.481.475	382.447.457.563	10.833.653.939.038
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	75.585.861.976	75.585.861.976
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	-	-	-	-	-	3.110.379.605.233	3.110.379.605.233	141.675.834.026	3.252.055.439.259
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	344.802.025.776	(344.802.025.776)	-	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(4.258.703.213)	-	(4.258.703.213)	-	(4.258.703.213)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(331.180.273.589)	(331.180.273.589)	(26.991.736.465)	(358.172.010.054)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.519.113.652.000)	(1.519.113.652.000)	(242.418.069.590)	(1.761.531.721.590)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	972.670.168.201	5.999.140.534.512	11.707.033.457.906	330.299.347.510	12.037.332.805.416
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.986.646.667.039	2.986.646.667.039	120.755.152.854	3.107.401.819.893
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	447.343.576.915	(447.343.576.915)	-	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(2.549.299.462)	-	(2.549.299.462)	-	(2.549.299.462)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(193.841.109.643)	(193.841.109.643)	(8.158.346.309)	(201.999.455.952)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	(1.139.335.239.000)	(99.834.330.768)	(1.239.169.569.768)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.417.464.445.654	7.205.267.275.993	13.357.954.476.840	343.061.823.287	13.701.016.300.127

(*) Tập đoàn trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2023 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	2.986.646.667.039	3.110.379.605.233
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(179.198.800.022)	(186.622.776.314)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.807.447.867.017	2.923.756.828.919
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	379.778.413	379.778.413
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	7.392	7.699

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tính theo phương pháp trích lập của năm trước.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 1.755.882,46 Đô la Mỹ và 147,83 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.128.876,07 Đô la Mỹ và 585,95 Euro).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.975.575.231	11.099.556.824
Doanh thu bán thành phẩm	9.851.739.381.391	9.724.914.162.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.940.473.589	25.044.130.859
	9.870.655.430.211	9.761.057.850.158
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(5.635.665.738)	(13.043.092.285)
Hàng bán trả lại	(50.004.000)	-
	(5.685.669.738)	(13.043.092.285)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.975.575.231	11.099.556.824
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	9.846.053.711.653	9.711.871.070.190
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	14.940.473.589	25.044.130.859
	9.864.969.760.473	9.748.014.757.873

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.447.876.726	8.281.522.401
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.413.034.489.116	6.302.671.734.147
	6.415.482.365.842	6.310.953.256.548

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	540.260.950.378	626.596.450.780
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	108.659.718.341	112.664.722.983
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	322.395.218	-
	649.243.063.937	739.261.173.763

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền vay	21.654.372.047	31.946.744.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.815.933.406	63.286.103.364
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.657.165.148	3.235.954.133
	69.127.470.601	98.468.801.772

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	327.402.827.189	310.618.015.031
Dịch vụ mua ngoài	66.619.317.118	81.931.094.946
Chi phí nhân viên	22.752.115.335	18.898.325.567
Khấu hao TSCĐ	1.432.368.216	1.220.058.894
Khác	28.918.079.320	23.023.769.512
	447.124.707.178	435.691.263.950

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Chi phí nhân viên	82.861.312.357	76.996.090.731
Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	28.259.448.060	21.295.915.075
Dịch vụ mua ngoài	12.701.039.662	10.118.903.328
Khác	46.829.268.676	36.992.355.862
	170.651.068.755	145.403.264.996

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.400.275.511.529	3.495.376.631.880
Thuế tính ở thuế suất 20%	680.055.102.306	699.075.326.376
Điều chỉnh:		
Thuế được ưu đãi, miễn hoặc giảm (*)	(398.250.006.871)	(460.729.176.565)
Chi phí không được khấu trừ	8.374.523.668	4.740.261.539
Dự phòng thiếu của năm trước	2.694.072.533	234.781.271
Chi phí thuế TNDN (**)	292.873.691.636	243.321.192.621
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 16)	296.157.417.008	246.678.968.775
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(3.283.725.372)	(3.357.776.154)
Chi phí thuế TNDN (**)	292.873.691.636	243.321.192.621

(*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư, bao gồm:

➢ *Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai:*

- Dự án Lò sản xuất phốt pho số 1 và số 2: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2009 đến năm 2023), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022);

- Dự án Nhà máy sản xuất Super lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);

- Dự án Nhà máy sản xuất Mono Amoni Phốt phát (MAP): thuế suất 10% trong 13 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2028), được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

➢ *Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai (tiếp theo):*

- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026);

- Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023);

- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối phốt phát: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028); và

- Dự án Nhà máy sản xuất axit photphoric điện tử và các muối phốt phát giai đoạn 2: miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2021 đến năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

- Dự án sản xuất phốt pho vàng lò 6: thuế suất 10% trong 9 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2023 đến năm 2031), được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (kể từ năm 2023 đến năm 2031).

➢ *Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:*

- Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

➢ *Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ:*

- Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.944.606.031.872	3.995.704.962.020
Dịch vụ mua ngoài	1.954.540.918.856	1.789.686.654.467
Chi phí nhân viên	688.898.770.958	655.204.002.729
Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	365.662.206.897	355.698.307.533
Khác	63.337.952.999	127.740.977.897
	7.017.045.881.582	6.924.034.904.646

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng, Axit và phân bón các loại) chiếm 99,8% tổng doanh thu của Tập đoàn (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 99,6%). Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu từ bán thành phẩm và giá vốn của thành phẩm đã bán được trình bày ở Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.118.028.401.892	6.746.941.358.581	9.864.969.760.473
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	522.002.864.265

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.138.655.410.789	7.609.359.347.084	9.748.014.757.873
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	250.811.930.649

(*) Tập đoàn không trình bày chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Tập đoàn chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi TSCĐ theo vị trí của khách hàng.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi nhập gốc	59.925.182.471	60.864.441.585

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông
Công ty TNHH Văn Minh	Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH Văn Minh	192.864.809.045	144.830.595.785
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Văn Minh	127.004.682.841	128.455.640.263
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT	505.608.000	566.608.000
Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	2.573.565.092	2.563.964.657
Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	2.232.225.281	2.354.939.400
Ông Lưu Bách Đạt – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1.763.944.445	1.564.955.229
Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT	24.000.000	256.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thành viên HĐQT độc lập	72.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Kiên – Trưởng Ban Kiểm soát	811.267.934	790.451.612
Ông Vũ Văn Ngọ – Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	92.000.000
Bà Phạm Thị Thoa – Thành viên Ban Kiểm soát	432.328.697	401.592.486
Bà Đào Thị Mai – Kế toán trưởng	1.916.176.837	1.843.062.047
	10.403.116.287	10.433.573.431

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Văn Minh	14.407.693.082	8.157.152.141
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Văn Minh	2.559.221.706	3.785.028.638
iii) Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	-	290.249.178.000

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất:		
Dưới 1 năm	7.305.560.698	5.282.201.680
Từ 1 đến 5 năm	32.475.791.023	25.696.784.210
Trên 5 năm	225.049.847.413	197.996.070.216
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	264.831.199.134	228.975.056.106

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	672.133.650.469	631.979.482.546

37 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 8(b)).

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Phần lớn các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 2 năm 2025.

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Independent Auditor's report	3
Consolidated balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	5
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	7
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	8
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	9

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Enterprise Registration Certificate	No. 0101452588 dated 5 March 2004 The Enterprise Registration Certificate was initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 5 March 2004. The latest amendment (23rd) to the Enterprise Registration Certificate was issued on 26 December 2024.	
Board of Directors	Mr. Dao Huu Huyen	Chairman
	Mr. Dao Huu Duy Anh	Member
	Mr. Pham Van Hung	Member
	Mr. Luu Bach Dat	Member
	Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Independent member (from 29 March 2024)
	Mr. Nguyen Van Quang	Member (to 29 March 2024)
Board of Supervision	Mr. Nguyen Van Kien	Chief Supervisor
	Mr. Vu Van Ngo	Member
	Ms. Pham Thi Thoa	Member
Board of Management	Mr. Dao Huu Duy Anh	General Director
	Mr. Pham Van Hung	Deputy General Director
	Mr. Luu Bach Dat	Deputy General Director
Legal Representative	Mr. Dao Huu Huyen	Chairman of Board of Directors
	Mr. Dao Huu Duy Anh	Member of Board of Directors/ General Director
Registered Office	No. 18 Lane 44, Duc Giang Street, Thuong Thanh Ward, Long Bien District, Hanoi, Vietnam	
Auditor	Branch of PwC (Vietnam) Limited in Hanoi	

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the consolidated financial statements

The Board of Management of Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and the consolidated results of its financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and enable the consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the consolidated financial statements

We hereby, approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 5 to 53 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and the consolidated results of its financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0101452588 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Dao Huu Duy Anh
General Director
Legal Representative

Hanoi, SR Vietnam
26 February 2025

pwc

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT
TO THE SHAREHOLDERS AND BOARD OF DIRECTORS OF
DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Board of Management of the Company on 26 February 2025. The consolidated financial statements comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement, the consolidated cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 53.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these consolidated financial statements of the Group in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the consolidated financial statements of the Group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control of the Group relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Branch of PwC (Vietnam) Limited in Hanoi
16th floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lot E6, Cau Giay Urban Area, Me Tri Commune, Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
T: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of Branch of PwC (Vietnam) Limited in Hanoi

Tran Khac The
Audit Practising License:
2043-2023-006-1
Authorised Representative

Nguyen Van Nam
Practising License:
5082-2024-006-1

Report reference number: HAN 3888
Hanoi, 26 February 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 31 December 2024 VND	As at 31 December 2023 VND (As restated – Note 3)
100	**CURRENT ASSETS**		**12,700,554,128,065**	**12,466,646,825,746**
110	**Cash and cash equivalents**	4	**115,781,847,631**	**1,060,574,918,860**
111	Cash		90,121,347,631	48,074,918,860
112	Cash equivalents		25,660,500,000	1,012,500,000,000
120	**Short-term investments**		**10,570,339,235,577**	**9,342,000,715,040**
123	Investments held to maturity	5	10,570,339,235,577	9,342,000,715,040
130	**Short-term receivables**		**979,616,786,629**	**1,129,510,487,178**
131	Short-term trade accounts receivable	6	500,443,577,069	717,627,990,265
132	Short-term prepayments to suppliers	7	257,511,944,722	132,693,469,131
136	Other short-term receivables	8(a)	226,626,463,848	284,123,061,616
137	Provision for doubtful debts - short-term		(4,965,199,010)	(4,934,033,834)
140	**Inventories**	9	**984,727,571,037**	**854,908,643,204**
141	Inventories		985,030,430,826	855,121,112,037
149	Provision for decline in value of inventories		(302,859,789)	(212,468,833)
150	**Other current assets**		**50,088,687,191**	**79,652,061,464**
151	Short-term prepaid expenses		6,901,464,654	9,354,232,979
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed		42,140,612,700	69,737,828,485
153	Tax and other receivables from the State		1,046,609,837	560,000,000
200	**LONG-TERM ASSETS**		**3,120,704,495,499**	**3,133,867,338,940**
210	**Long-term receivables**		**32,496,859,984**	**31,224,645,692**
216	Other long-term receivables	8(b)	32,496,859,984	31,224,645,692
220	**Fixed assets**		**2,495,504,871,071**	**2,456,834,598,979**
221	Tangible fixed assets	11(a)	2,152,290,235,770	2,105,228,933,980
222	Historical cost		5,036,570,849,483	4,639,651,008,517
223	Accumulated depreciation		(2,884,280,613,713)	(2,534,422,074,537)
227	Intangible fixed assets	11(b)	343,214,635,301	351,605,664,999
228	Historical cost		356,070,834,289	356,070,834,289
229	Accumulated amortisation		(12,856,198,988)	(4,465,169,290)
240	**Long-term assets in progress**		**161,253,406,174**	**225,371,527,019**
242	Construction in progress	12	161,253,406,174	225,371,527,019
260	**Other long-term assets**		**431,449,358,270**	**420,436,567,250**
261	Long-term prepaid expenses	10	349,565,061,422	339,649,498,560
262	Deferred income tax assets	20	321,010,721	423,057,991
263	Long-term spare parts, supplies and equipment		24,222,342,858	15,813,841,639
269	Goodwill	13	57,340,943,269	64,550,169,060
270	**TOTAL ASSETS**		**15,821,258,623,564**	**15,600,514,164,686**

pThe notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

Code	RESOURCES	Note	As at 31 December 2024 VND	As at 31 December 2023 VND (As restated – Note 3)
300	**LIABILITIES**		**2,120,242,323,437**	**3,563,181,359,270**
310	**Short-term liabilities**		**2,053,342,950,641**	**3,492,906,503,052**
311	Short-term trade accounts payable	14	313,173,681,804	190,111,045,870
312	Short-term advances from customers	15	72,040,064,302	61,792,801,018
313	Tax and other payables to the State	16	183,571,847,829	79,848,905,083
314	Payables to employees		145,898,267,073	191,405,812,186
315	Short-term accrued expenses		1,622,723,309	5,801,674,727
319	Other short-term payables	17	9,916,973,473	1,260,739,296,609
320	Short-term borrowings and finance lease liabilities	18	864,648,943,903	1,328,012,657,205
322	Bonus and welfare fund	19	462,470,448,948	375,194,310,354
330	**Long-term liabilities**		**66,899,372,796**	**70,274,856,218**
337	Other long-term payables		181,221,656	170,932,436
341	Deferred income tax liabilities	20	66,618,151,140	70,003,923,782
343	Fund for scientific and technological development		100,000,000	100,000,000
400	**OWNERS' EQUITY**		**13,701,016,300,127**	**12,037,332,805,416**
410	**Capital and reserves**		**13,701,016,300,127**	**12,037,332,805,416**
411	Owners' capital	21,22	3,797,792,860,000	3,797,792,860,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*3,797,792,860,000*	*3,797,792,860,000*
412	Share premium	22	1,786,667,372,400	1,786,667,372,400
414	Owners' other capital	22	(849,228,747,207)	(849,228,747,207)
415	Treasury shares	21,22	(8,730,000)	(8,730,000)
418	Investment and development fund	22	1,417,464,445,654	972,670,168,201
421	Undistributed earnings	22	7,205,267,275,993	5,999,140,534,512
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*5,128,459,953,551*	*4,178,378,686,876*
421b	*- Undistributed post-tax profit of current year*		*2,076,807,322,442*	*1,820,761,847,636*
429	Non-controlling interests	22	343,061,823,287	330,299,347,510
440	**TOTAL RESOURCES**		**15,821,258,623,564**	**15,600,514,164,686**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG – Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Hoang Thuy Ha	Dao Thi Mai	Dao Huu Duy Anh
Preparer	Chief Accountant	General Director Legal Representative 26 February 2025

The notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Code		Note	Year ended 31 December 2024 VND	2023 VND (As restated – Note 3)
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**9,870,655,430,211**	**9,761,057,850,158**
02	Less deductions		(5,685,669,738)	(13,043,092,285)
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	25	**9,864,969,760,473**	**9,748,014,757,873**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	26	**(6,415,482,365,842)**	**(6,310,953,256,548)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**3,449,487,394,631**	**3,437,061,501,325**
21	Financial income	27	649,243,063,937	739,261,173,763
22	Financial expenses	28	(69,127,470,601)	(98,468,801,772)
23	*- Including: Interest expenses*		*(21,654,372,047)*	*(31,946,744,275)*
25	Selling expenses	29	(447,124,707,178)	(435,691,263,950)
26	General and administration expenses	30	(170,651,068,755)	(145,403,264,996)
30	**Net operating profit**		**3,411,827,212,034**	**3,496,759,344,370**
31	Other income		5,765,045,537	2,747,898,574
32	Other expenses		(17,316,746,042)	(4,130,611,064)
40	**Net other expenses**		**(11,551,700,505)**	**(1,382,712,490)**
50	**Accounting profit before tax**		**3,400,275,511,529**	**3,495,376,631,880**
51	**Corporate income tax ("CIT") - current**	31	**(296,157,417,008)**	**(246,678,968,775)**
52	**CIT - deferred**	31	**3,283,725,372**	**3,357,776,154**
60	**Profit after tax**		**3,107,401,819,893**	**3,252,055,439,259**
	Attributable to:			
61	**Shareholders of the Company**		**2,986,646,667,039**	**3,110,379,605,233**
62	**Non-controlling interests**		**120,755,152,854**	**141,675,834,026**
70	**Basic earnings per share**	23(a)	**7,392**	**7,699**
71	**Diluted earnings per share**	23(b)	**7,392**	**7,699**

Hoang Thuy Ha Preparer	Dao Thi Mai Chief Accountant	Dao Huu Duy Anh General Director Legal Representative 26 February 2025

The notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code		Note	Year ended 31 December 2024 VND	2023 VND (As restated – Note 3)
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Accounting profit before tax**		**3,400,275,511,529**	**3,495,376,631,880**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation of fixed assets and goodwill		368,494,669,698	347,774,056,684
03	Provisions/(reversal of provisions)		121,556,132	(1,571,346,784)
04	Unrealised foreign exchange losses		1,334,769,930	3,235,954,133
05	Profits from investing activities		(541,155,668,264)	(626,999,292,735)
06	Interest expenses		21,654,372,047	31,946,744,275
08	**Operating profit before changes in working capital**		**3,250,725,211,072**	**3,249,762,747,453**
09	Decrease/(increase) in receivables		242,691,164,980	(132,842,736,983)
10	(Increase)/decrease in inventories		(138,317,820,008)	197,687,653,754
11	Increase/(decrease) in payables		90,616,630,216	(181,824,146,393)
12	Decrease in prepaid expenses		48,714,428,331	74,119,035,800
14	Interest paid		(20,721,921,171)	(31,782,499,657)
15	CIT paid		(242,832,029,335)	(264,989,999,044)
17	Other payments on operating activities		(111,401,460,978)	(126,244,975,071)
20	**Net cash inflows from operating activities**		**3,119,474,203,107**	**2,783,885,079,859**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(522,002,864,265)	(250,811,930,649)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		1,066,666,667	560,677,046
23	Loans granted, purchases of debt instruments of other entities		(9,702,648,116,120)	(9,667,171,000,000)
24	Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities		8,534,234,778,054	7,857,353,555,801
25	Investments in other entities		-	(763,637,682,601)
27	Dividends and interest received		537,030,186,854	485,351,970,475
30	**Net cash outflows from investing activities**		**(1,152,319,348,810)**	**(2,338,354,409,928)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Proceeds from borrowings		3,687,971,107,058	3,446,634,447,927
34	Repayments of borrowings		(4,155,661,039,828)	(2,593,284,511,814)
36	Dividends paid, profits distributed to owners		(2,444,511,581,118)	(1,773,781,299,590)
40	**Net cash outflows from financing activities**		**(2,912,201,513,888)**	**(920,431,363,477)**
50	**Net decrease in cash and cash equivalents of year**		**(945,046,659,591)**	**(474,900,693,546)**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of year**	4	**1,060,574,918,860**	**1,535,474,845,085**
61	Effect of foreign exchange differences		253,588,362	767,321
70	**Cash and cash equivalents at end of year**	4	**115,781,847,631**	**1,060,574,918,860**

Hoang Thuy Ha	Dao Thi Mai	Dao Huu Duy Anh
Preparer	Chief Accountant	General Director Legal Representative 26 February 2025

The notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

1 GENERAL INFORMATION

Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0101452588 dated 5 March 2004 which was issued by Hanoi Department of Planning and Investment. The latest amendment (23rd) to the Enterprise Registration Certificate was issued on 26 December 2024.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with the stock trading code of 'DGC'.

The business sector of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") is manufacturing industrial products.

The principal activities of the Group are:

- Producing basic chemicals: producing of raw materials and chemical products;
- Producing fertilizers and nitrogen compounds: producing fertilizer products;
- Trading in rubber, paints, plastic and fertilizer products; trading in raw materials and chemical products;
- Producing plastics and synthetic rubber in primary form;
- Freight transport by road; and
- Mining.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at 31 December 2024, the Group had three (03) dependent accounting units (Hung Yen Branch, Binh Duong Branch and Lao Cai Branch) and eight (08) subsidiaries. The details are as follows:

			As at 31.12.2024 and 31.12.2023	
Subsidiaries	**Principal activities**	**Place of incorporation and operation**	**% of ownership**	**% of voting rights**
1. Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company (*)	Industrial manufacturing	Bao Thang District, Lao Cai	100%	100%
2. Duc Giang - Dinh Vu Chemicals One Member Company Limited	Warehousing and storage business	Hai An District, Hai Phong	100%	100%
3. Vietnam Apatite - Phosphorus Joint Stock Company	Industrial manufacturing	Bao Thang District, Lao Cai	51%	51%
4. Duc Giang Nghi Son Chemicals One Member Company Limited	Industrial manufacturing	Tinh Gia District, Thanh Hoa	100%	100%
5. Duc Giang Chemicals Sports One Member Company Limited	Sports activities	Long Bien District, Hanoi	100%	100%

1 GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

Subsidiaries	Principal activities	Place of incorporation and operation	As at 31.12.2024 and 31.12.2023	
			% of ownership	% of voting rights
6. Duc Giang Land One Member Company Limited	Real estates	Long Bien District, Hanoi	100%	100%
7. Duc Giang - Dak Nong Chemical Limited Company	Industrial manufacturing	Cu Jut District, Dak Nong	100%	100%
8. Tia Sang Battery Joint Stock Company	Industrial manufacturing	An Duong District, Hai Phong	51%	51%
9. Phosphorus 6 One Member Limited Company (*)	Industrial manufacturing	Bao Thang District, Lao Cai	(*)	100%

(*) The Group acquired Phosphorus 6 One Member Limited Company in 2023 and this subsidiary was merged to Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company since 01 December 2024.

As at 31 December 2024, the Group had 2,622 employees (as at 31 December 2023: 2,528 employees).

Statement of information comparability in the consolidated financial statements

The comparative figures presented on the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 which have been restated (Note 3).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at an exchange rate which is the rate approximating the average transfer exchange rate of the buying and selling rates of the commercial bank where the Group regularly transacts. The Group ensures that the disparity of the approximate exchange rate does not exceed +/- 1% compared with the average transfer exchange rate and does not materially impact the financial position and the result of operations during the year. The average transfer exchange rate is determined daily based on the average between the daily buying transfer rate and selling transfer rate of the commercial bank. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are translated at the transfer rate at the consolidated balance sheet date of the commercial bank where the Group regularly transacts. The transfer rate is the buying rate or selling rate of the commercial bank. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.5 Basis of consolidation (continued)

Subsidiaries (continued)

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Group for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Business combination

Accounting policies on business combinations are presented in Note 2.6.

Non-controlling transactions and interests

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Group.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or investment to be accounted for as equity since the divestment date.

2.6 Business combination

Business combinations using purchase method of accounting

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.6 Business combination (continued)

Business combinations involving entities under common control

Entities under common control are those that are ultimately controlled by the same party (companies or individuals) or by multiple parties (groups of companies or groups of individuals) either before or after the business combination and that control is not transitory.

The accounting method applicable to business combinations involving entities under common control is presented as follows:

- Assets and liabilities of the acquired entity are stated at predecessor carrying values. Fair value measurement is not required;
- No goodwill arises in the business combination;
- Any difference between the consideration given and the aggregate carrying value of the assets and liabilities of the acquired entity at the date of the transaction is included in equity (presented in the account "Owners' other capital" – Code 414);
- The consolidated balance sheet and consolidated income statement reflect the financial position and results of operations of the consolidated entities from the date of the combination.

After the date of the business combination, if the Group transfers and loses control in these entities, the difference between the consideration transferred from the acquirer and the net asset value of the acquirees which was previously recognised to the account "Owners' other capital" will be transferred to account "Undistributed earnings" in the consolidated balance sheet.

2.7 Goodwill

Goodwill represents the excess of the cost of an acquisition over the fair value of the Group's share of the net identifiable assets of the acquired subsidiary at the date of acquisition. Goodwill on acquisitions of subsidiaries is recognised as an asset and is amortised on a straight-line basis over its estimated year of benefit but not exceeding a period of 10 years.

Goodwill on acquisitions of investments in joint ventures and associates is included in the carrying amount of the investments at the date of acquisition. The Group does not amortise this goodwill.

On disposal of the investments in subsidiaries or joint ventures and associates, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on the disposal.

Goodwill is carried at cost less accumulated amortisation, and is tested annually for impairment. If there is evidence that the impairment during the year is higher than the annual goodwill charge, the Group records the impairment immediately in the financial year.

Goodwill is not recognised in a business combination involving entities under common control (Note 2.6).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.8 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, cash in transit and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.9 Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits with maturity of over three months and other investments held to maturity. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Group reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.10 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administrative expenses in the year. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.11 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the periodic system for main raw materials and finished goods and the perpetual system for sub-materials, tools and spare parts.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.12 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis, except for machinery and equipment for mining activities which are depreciated using the units of production method, so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. Depreciation and amortisation are included in the operating expenses of the year, other than those related to fixed assets funded by the Bonus and welfare fund (Note 2.20(b)).

The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant and buildings	6 – 25 years
Machinery	3 – 10 years
Motor vehicles (*)	5 – 8 years
Office equipment	3 – 7 years
Computer software	5 years
Phosphorus production right	41 years

(*) Motor vehicles used for apatite ore mining at Khai Truong 25 mine are depreciated based on the units of production basis, which is expected to be within 6 years (2021 – 2026).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.12 Fixed assets (continued)

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and which land use right certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consist of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Phosphorus production right is amortised over the remaining period of the project of phosphorus production furnace No.6

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.13 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.14 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for apatite ore mining; services; or tools which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a systematic basis over their estimated useful lives.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.14 Prepaid expenses (continued)

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the Land Law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term. Site clearance costs related to the leased land are allocated in proportion to the prepaid lease term.

Fees for mineral exploitation right in connection with mining apatite ore at Khai Truong 25 mine of the Group are amortised based on the estimated exploitation volume, which is expected to be within 6 years (2021 - 2026).

2.15 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.16 Borrowings

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance leases from banks, financial institutions, financial companies and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Group determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Group's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.18 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.19 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Owners' other capital represents the difference between the consideration transferred from the acquirer and the net asset value of the acquiree in business combination involving entities under common control (Note 2.6).

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law (ie. 1 January 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares brought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Undistributed earnings record the Group's results after CIT at the reporting date.

2.20 Appropriation of profit

The Group's dividends are recognised as a liability in the consolidated financial statements in the year in which the dividends are approved by the General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at a General Meeting of shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.20 Appropriation of profit (continued)

The Group's funds are as below:

(a) Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Group and approved by shareholders in the General Meeting of shareholders. This fund is used for expansion of the scale of business or in-depth investment of the Group.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet. The fund is used for bonus and welfare to the Group's employees in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

In addition, in accordance with Circular 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the fund is also used to purchase fixed assets for cultural and welfare activities of employees. Accordingly, the Group recognises fixed assets in the consolidated financial statements and depreciates them over their estimated useful lives (Note 2.12). However, the depreciation of these fixed assets is not recognised in the operating expenses of the year, but is recorded as a decrease to the fund.

2.21 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.21 Revenue recognition (continued)

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided.

Revenue from the sale of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

2.22 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of products, goods or rendering of services which are sold or rendered in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses of borrowing and losses from foreign exchange differences.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Group.

2.27 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of Income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.28 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors, Board of Supervision, Board of Management and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

2.29 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). The Board of Management of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Group provides. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's business segments

2.30 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the year.

The areas involving significant estimates and assumptions in the consolidated financial statements are as follows:

- Estimated useful lives of fixed assets (Note 2.12);
- Corporate income tax (Note 31); and
- Contingent liabilities and other commitments (Note 37).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a material financial impact on the Group's consolidated financial statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3 RESTATEMENTS OF COMPARATIVE FIGURES RELATING TO THE BUSINESS COMBINATION

On 10 July 2023, the Group completed the acquisition of 100% of ownership of Phosphorus 6 Joint Stock Company (subsequently, changed to Phosphorus 6 Company Limited). Accordingly, Phosphorus 6 Joint Stock Company became a subsidiary of the Group from this date. The Group temporarily recognised the fair values of assets and liabilities at the acquisition date of the subsidiary at their book values in the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023.

During the year ended 31 December 2024, the Group has completed the revaluation and recognition of the fair values of the assets and liabilities at the acquisition date of the subsidiary in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System. Accordingly, the fair values of the assets, liabilities and goodwill of Phosphorus 6 Company Limited at acquisition date has been re-evaluated and restated as follows:

3 RESTATEMENTS OF COMPARATIVE FIGURES RELATING TO THE BUSINESS COMBINATION (CONTINUED)

	Fair value at acquisition date		
	As previously recognised VND	Adjustment VND	As revaluated VND
Asset			
Cash and cash equivalents	327,082,165	-	327,082,165
Short-term receivables	1,541,734,372	-	1,541,734,372
Inventories	9,956,246,463	-	9,956,246,463
Value added tax ("VAT") to be reclaimed	1,205,121,439	-	1,205,121,439
Tangible fixed assets	362,850,422,092	(28,332,260,697)	334,518,161,395
Intangible fixed assets	-	344,344,880,930	344,344,880,930
Construction in progress	1,423,218,873	-	1,423,218,873
	377,303,825,404	**316,012,620,233**	**693,316,445,637**
Liabilities			
Short-term trade accounts payable	(11,485,793,833)	-	(11,485,793,833)
Tax and other payables to the State	(167,475)	-	(167,475)
Deferred income tax liabilities	-	(54,357,003,658)	(54,357,003,658)
Other liabilities	(2,866,830,028)	-	(2,866,830,028)
	(14,352,791,336)	**(54,357,003,658)**	**(68,709,794,994)**
Total identifiable net assets	**362,951,034,068**	**261,655,616,575**	**624,606,650,643**
Goodwill	**272,048,965,932**	**(261,655,616,575)**	**10,393,349,357**

Accordingly, the comparative figures on the consolidated balance sheet, consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the year ended 31 December 2023 have been restated as follows:

3 RESTATEMENTS OF COMPARATIVE FIGURES RELATING TO THE BUSINESS COMBINATION (CONTINUED)

Consolidated balance sheet (extracted):

Code		As at 31 December 2023		
		As previously reported VND	Adjustment VND	As restated VND
200	**LONG-TERM ASSETS**	**3,069,259,448,849**	**64,607,890,091**	**3,133,867,338,940**
220	**Fixed assets**	**2,143,740,484,387**	**313,094,114,592**	**2,456,834,598,979**
221	Tangible fixed assets	2,132,994,428,244	(27,765,494,264)	2,105,228,933,980
222	Historical cost	4,667,983,269,214	(28,332,260,697)	4,639,651,008,517
223	Accumulated depreciation	(2,534,988,840,970)	566,766,433	(2,534,422,074,537)
227	Intangible fixed assets	10,746,056,143	340,859,608,856	351,605,664,999
228	Historical cost	11,725,953,359	344,344,880,930	356,070,834,289
229	Accumulated depreciation	(979,897,216)	(3,485,272,074)	(4,465,169,290)
260	**Other long-term assets**	**668,922,791,751**	**(248,486,224,501)**	**420,436,567,250**
269	Goodwill	313,036,393,561	(248,486,224,501)	64,550,169,060
270	**TOTAL ASSETS**	**15,535,906,274,595**	**64,607,890,091**	**15,600,514,164,686**
300	**LIABILITIES**	**3,508,967,832,597**	**54,213,526,673**	**3,563,181,359,270**
330	**Long-term liabilities**	**16,061,329,545**	**54,213,526,673**	**70,274,856,218**
341	Deferred income tax liabilities	15,790,397,109	54,213,526,673	70,003,923,782
400	**OWNERS' EQUITY**	**12,026,938,441,998**	**10,394,363,418**	**12,037,332,805,416**
410	**Capital and reserves**	**12,026,938,441,998**	**10,394,363,418**	**12,037,332,805,416**
421	Undistributed earnings	5,988,746,171,094	10,394,363,418	5,999,140,534,512
421b	*- Undistributed post-tax profit of current year*	*1,810,367,484,218*	*10,394,363,418*	*1,820,761,847,636*
440	**TOTAL RESOURCES**	**15,535,906,274,595**	**64,607,890,091**	**15,600,514,164,686**

3 RESTATEMENTS OF COMPARATIVE FIGURES RELATING TO THE BUSINESS COMBINATION (CONTINUED)

Consolidated income statement (extracted):

Code		For the year ended 31 December 2023		
		As previously reported VND	Adjustment VND	As restated VND
11	**Cost of goods sold and services rendered**	**(6,308,034,750,907)**	**(2,918,505,641)**	**(6,310,953,256,548)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**	**3,439,980,006,966**	**(2,918,505,641)**	**3,437,061,501,325**
26	General and administration expenses	(158,572,657,070)	13,169,392,074	(145,403,264,996)
30	**Net operating profit**	**3,486,508,457,937**	**10,250,886,433**	**3,496,759,344,370**
50	**Accounting profit before tax**	**3,485,125,745,447**	**10,250,886,433**	**3,495,376,631,880**
52	**CIT - deferred**	**3,214,299,169**	**143,476,985**	**3,357,776,154**
60	**Profit after tax**	**3,241,661,075,841**	**10,394,363,418**	**3,252,055,439,259**
	Attributable to:			
61	**Shareholders of the Company**	**3,099,985,241,815**	**10,394,363,418**	**3,110,379,605,233**
70	**Basic earnings per share**	**7,673**	**26**	**7,699**
71	**Diluted earnings per share**	**7,673**	**26**	**7,699**

Consolidated cash flow statement (extracted):

Code		For the year ended 31 December 2023		
		As previously reported VND	Adjustment VND	As restated VND
01	**Accounting profit before tax**	**3,485,125,745,447**	**10,250,886,433**	**3,495,376,631,880**
02	Depreciation and amortisation of fixed assets and goodwill	358,024,943,117	(10,250,886,433)	347,774,056,684

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cash on hand	1,868,058,654	2,134,438,989
Cash at banks	88,253,288,977	45,940,479,871
Cash equivalents (*)	25,660,500,000	1,012,500,000,000
	115,781,847,631	1,060,574,918,860

(*) Included deposits at domestic commercial banks with original maturity of three months or less and interest rate ranging from 1.6% per annum to 4.7% per annum (2023: from 0.3% per annum to 3.55% per annum).

5 INVESTMENTS HELD TO MATURITY

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	10,570,339,235,577	10,570,339,235,577	9,342,000,715,040	9,342,000,715,040

Included term deposits at domestic commercial banks with original terms over 3 months and the remaining terms less than 12 months and interest rates ranging from 4.1% to 6.0% per annum in VND (2023: from 4.3% to 9.2% per annum) and 0% per annum in USD.

As at 31 December 2024, the Group has a term deposit of VND 217.5 billion pledged as collateral for short-term borrowings with banks and for the issuance of letter of guarantee for electricity payment of the Group and payment obligations to the Dak Nong Provincial Industrial Parks Management Board.

6 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Third parties (*)	486,035,883,987	709,470,838,124
Related parties (Note 35(b))	14,407,693,082	8,157,152,141
	500,443,577,069	717,627,990,265

(*) Details for third-party customers accounting for 10% or more of the total short-term trade accounts receivable balance are as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Perimeter Solutions De GMBH	66,715,667,100	-
Mitsubishi Corporation	60,813,553,912	38,618,709,360
United Phosphorus Limited	-	136,732,751,232
Sun International FZE	-	110,980,259,420
Aditya Birla Chemicals (Thailand)	-	90,606,305,787
Agrifield DMCC	-	79,687,548,847

7 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Third parties	257,511,944,722	132,693,469,131

Details for suppliers accounting for 10% or more of the total short-term prepayments to supplier's balance are as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
China Tianchen Engineering Corporation	161,977,073,076	96,316,002,612

8 OTHER RECEIVABLES

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
(a) Short-term		
Interest income from bank deposits	225,323,550,208	282,174,690,662
Others	1,302,913,640	1,948,370,954
	226,626,463,848	284,123,061,616
(b) Long-term		
Deposits	25,500,000,000	25,500,000,000
Environmental protection fund of Lao Cai Province (Note 37)	6,996,859,984	5,724,645,692
	32,496,859,984	31,224,645,692

9 INVENTORIES

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	142,191,315,000	-	-	-
Raw materials	332,252,789,066	-	352,593,979,740	-
Tools and supplies	78,910,229,668	-	57,086,651,738	-
Work in progress	1,407,552,136	-	18,398,659,970	-
Finished goods	430,268,544,956	(302,859,789)	427,041,820,589	(212,468,833)
	985,030,430,826	(302,859,789)	855,121,112,037	(212,468,833)

10 LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Land clearance costs (i)	111,758,837,780	116,956,825,868
Land rental fees (ii)	68,894,991,999	71,635,140,146
Expenses incurred for mining apatite ore at Khai Truong 25 Mine (iii)	59,271,786,555	81,994,461,681
Favourable land use right (iv)	28,528,206,790	30,010,374,339
Repair and maintenance of fixed assets	65,457,777,026	16,510,838,047
Others	15,653,461,272	22,541,858,479
	349,565,061,422	339,649,498,560

(i) Included the prepayments for site clearance which are amortised on straight-line basis from 16 to 49 years in accordance with the periods of the land rental contracts.

(ii) Included the prepayments for land rental fees which are amortised on straight-line basis from 29 years to 37 years in accordance with the periods of the land rental contracts.

(iii) Mainly included expenses for site clearance, fees for using data and information on results of mineral assessment, fees for mineral exploitation right at Khai Truong 25 Mine which are amortised based on the exploitation volume over 6 years (2021 – 2026).

(iv) Favourable land use rights arose from the acquisition of Tia Sang Battery Joint Stock Company which is amortised on a straight-line basis over the period of 22 years in accordance with the remaining period of the land lease contract from the acquisition date.

11 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant and buildings VND	Machinery VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND (As restated – Note 3)
Historical cost					
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	2,357,361,883,826	1,999,375,810,844	262,957,892,596	19,955,421,251	4,639,651,008,517
New purchases	-	18,901,231,440	14,988,526,107	-	33,889,757,547
Transfers from construction in progress (Note 12)	146,585,971,184	222,410,983,526	-	637,434,134	369,634,388,844
Disposals	-	(4,284,381,818)	(2,319,923,607)	-	(6,604,305,425)
As at 31 December 2024	2,503,947,855,010	2,236,403,643,992	275,626,495,096	20,592,855,385	5,036,570,849,483
Accumulated depreciation					
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	(1,022,407,483,451)	(1,344,549,754,105)	(155,124,046,250)	(12,340,790,731)	(2,534,422,074,537)
Charge for the period	(140,096,945,601)	(178,400,031,786)	(36,014,065,717)	(1,705,227,485)	(356,216,270,589)
Disposals	-	4,284,381,818	2,073,349,595	-	6,357,731,413
As at 31 December 2024	(1,162,504,429,052)	(1,518,665,404,073)	(189,064,762,372)	(14,046,018,216)	(2,884,280,613,713)
Net book value					
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	1,334,954,400,375	654,826,056,739	107,833,846,346	7,614,630,520	2,105,228,933,980
As at 31 December 2024	1,341,443,425,958	717,738,239,919	86,561,732,724	6,546,837,169	2,152,290,235,770

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was VND 1,474 billion (as at 31 December 2023: VND 538 billion).

11 FIXED ASSETS (CONTINUED)

(b) Intangible fixed assets

	Computer software VND	Phosphorus production right VND	Land use right VND	Total VND (As restated – Note 3)
Historical cost				
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	1,045,839,000	344,344,880,930	10,680,114,359	356,070,834,289
As at 31 December 2024	1,045,839,000	344,344,880,930	10,680,114,359	356,070,834,289
Accumulated depreciation				
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	(979,897,216)	(3,485,272,074)	-	(4,465,169,290)
Charge for the period	(26,376,720)	(8,364,652,978)	-	(8,391,029,698)
As at 31 December 2024	(1,006,273,936)	(11,849,925,052)	-	(12,856,198,988)
Net book value				
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	65,941,784	340,859,608,856	10,680,114,359	351,605,664,999
As at 31 December 2024	39,565,064	332,494,955,878	10,680,114,359	343,214,635,301

The historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use as at 31 December 2024 was VND 788,666,000 (as at 31 December 2023: VND 788,666,000).

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Movements in the construction in progress during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	225,371,527,019	233,577,105,533
Increases	305,516,267,999	215,320,252,449
Increase due to acquisition of subsidiary	-	1,452,978,619
Transfers to tangible fixed assets (Note 11(a))	(369,634,388,844)	(224,978,809,582)
End of year	161,253,406,174	225,371,527,019

Details of construction in progress by projects at the year end are as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Nghi Son chemical factory project (i)	135,445,877,867	134,304,010,000
Dak Nong factory project	5,288,311,899	35,340,592,212
Others	20,519,216,408	55,726,924,807
	161,253,406,174	225,371,527,019

(i) The project of plastics and chemicals industrial park located in Industrial Park No. 15 - Nghi Son Economic Zone, Tan Truong Commune, Nghi Son Town, Thanh Hoa Province pursuant to the Decision No. 2152/QD-UBND of the People's Committee of Thanh Hoa Province dated 11 June 2020. The total investment capital of the project is VND 2,400 billion. Currently, the Group is in the process of land clearance, surveying and designing the factory.

13 GOODWILL

Movements of goodwill during the year are as follows:

	Vietnam Apatite – Phosphorus Joint Stock Company VND	Tia Sang Battery Joint Stock Company VND	Phosphorus 6 Limited Company VND (As restated – Note 3)	Total VND (As restated – Note 3)
Historical cost				
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	5,514,698,943	56,184,209,644	10,393,349,357	72,092,257,944
As at 31 December 2024	5,514,698,943	56,184,209,644	10,393,349,357	72,092,257,944
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	(2,895,216,938)	(4,213,815,723)	(433,056,223)	(7,542,088,884)
Charge for the period	(551,469,891)	(5,618,420,964)	(1,039,334,936)	(7,209,225,791)
As at 31 December 2024	(3,446,686,829)	(9,832,236,687)	(1,472,391,159)	(14,751,314,675)
Net book value				
As at 1 January 2024 (As restated – Note 3)	2,619,482,005	51,970,393,921	9,960,293,134	64,550,169,060
As at 31 December 2024	2,068,012,114	46,351,972,957	8,920,958,198	57,340,943,269

14 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31.12.2024		31.12.2023	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties (*)	310,614,460,098	310,614,460,098	186,326,017,232	186,326,017,232
Related parties (Note 35(b))	2,559,221,706	2,559,221,706	3,785,028,638	3,785,028,638
	313,173,681,804	313,173,681,804	190,111,045,870	190,111,045,870

(*) Details for third-party suppliers accounting for 10% or more of the total trade accounts payable balance are as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Sun International FZE	142,191,315,000	-
Lao Cai Chemical industry JSC	-	39,333,782,324
SBM Energy Services Joint Stock Company - Lao Cai Branch	26,549,101,404	23,436,321,808

15 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Third parties	72,040,064,302	61,792,801,018

Details for third-party customers accounting for 10% or more of the total short-term advances from customers balance are as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Korea-Vietnam fertilizer Co., Ltd	24,075,000,000	-
Thai Son Co., Ltd	8,526,450,000	-
K S International	3,427,830,000	37,007,147,802
Liven Nutrients PTE., Ltd	-	6,920,358,750

16 TAXES AND PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other payables to the State during the year were as follows:

	As at 1.1.2024 VND	Payable during the year VND	Payment during the year VND	Reclassification VND	As at 31.12.2024 VND
VAT on domestic sales	1,201,605,377	48,316,025,701	(45,851,150,733)	-	3,666,480,345
VAT on importation	3,654,098,871	103,404,445,084	(100,713,719,776)	-	6,344,824,179
Import, export tax	8,718,049,687	222,116,387,003	(219,110,230,089)	-	11,724,206,601
Corporate income tax	60,340,903,996	296,157,417,008	(242,832,029,335)	-	113,666,291,669
Personal income tax	4,909,877,920	129,522,495,089	(87,789,227,223)	486,609,837	47,129,755,623
Natural resource taxes and mineral exploitation rights fees	456,960,000	32,861,908,214	(32,859,524,682)	-	459,343,532
Others	567,409,232	37,421,735,998	(37,408,199,350)	-	580,945,880
	79,848,905,083	869,800,414,097	(766,564,081,188)	486,609,837	183,571,847,829

17 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dividends payable	-	1,249,581,441,000
Others	9,916,973,473	11,157,855,609
	9,916,973,473	1,260,739,296,609

18 SHORT-TERM BORROWINGS

	As at 1.1.2024 VND	Addition VND	Repayment VND	Exchange rate differences VND	As at 31.12.2024 VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Transaction Offfice (i)					
• Short-term loan – VND	542,366,818,973	486,044,836,517	(1,013,729,818,590)	-	14,681,836,900
• Short-term loan – USD	-	264,871,510,660	-	1,841,510,279	266,713,020,939
• Factoring L/C with recourse	136,896,793,018	-	(136,896,793,018)	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch (ii)					
• Short-term loan – VND	221,400,023,469	1,910,577,586,615	(1,979,572,019,949)	-	152,405,590,135
• Short-term loan – USD	60,894,358,168	361,262,697,283	(293,534,986,317)	997,285,399	129,619,354,533
Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch (iii)					
• Short-term loan – VND	197,734,575,720	189,764,733,430	(375,784,843,750)	-	11,714,465,400
• Short-term loan – USD	-	170,850,348,157	(63,670,000,000)	632,185,771	107,812,533,928
Shinhan Bank (Vietnam) Ltd – Pham Hung Branch	85,272,445,622	18,971,266,523	(104,243,712,145)	-	-
HSBC Vietnam – Hanoi Branch	54,483,869,916	26,400,867,570	(80,884,737,486)	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Eastern Hai Phong Branch (iv)					
• Short-term loan – VND	15,083,114,871	83,345,782,750	(71,001,675,024)	-	27,427,222,597
• Short-term loan – USD	-	5,635,597,164	(5,635,597,164)	-	-
Standard Chartered Bank (Vietnam)	13,880,657,448	16,826,198,937	(30,706,856,385)	-	-
Asian Commercial Joint Stock Bank – Hoang Cau Branch (v)	-	153,419,681,452	-	855,238,019	154,274,919,471
	1,328,012,657,205	3,687,971,107,058	(4,155,661,039,828)	4,326,219,468	864,648,943,903

18 SHORT-TERM BORROWINGS (CONTINUED)

Details of outstanding short-term borrowings balances as at 31 December 2024 are as follows:

No.	Lenders	Credit limit and period	Year-end balance VND	Interest rate	Purpose	Collaterals
i	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Transaction Office	Credit limit of VND 750 billion or foreign currency equivalent, including:				
		• Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company: Credit limit of VND 700 billion or foreign currency equivalent. The period of each loan does not exceed 4 months from the date of drawdown. The loan is disbursed during the year in VND and USD.	266,713,020,939	2.1% - 3.0% per annum	Supplement working capital	None
		• Duc Giang - Dak Nong Chemical Limited Company: Credit limit of VND 50 billion or foreign currency equivalent. The period of each loan does not exceed 6 months from the date of drawdown. The loan is disbursed during the year in VND and USD.	14,681,836,900	2.6% - 3.4% per annum	Supplement working capital	The Company's term deposit of VND 50 billion.
ii	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch	Credit limit of VND 1,000 billion or foreign currency equivalent:				
		• Viet Nam Apatite – Phosphorus Joint Stock Company: Credit limit of VND 200 billion or foreign currency equivalent. The period of each loan does not exceed 6 months from the date of drawdown. The loan is disbursed during the year in VND and USD.	84,758,485,633	2.9% - 3.2% per annum	Supplement working capital	None
		• Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company: Credit limit of VND 800 billion or foreign currency equivalent. The period of each loan does not exceed 4 months from the date of drawdown. The loan is disbursed during the year in VND and USD.	197,266,459,035	2.1% - 3.3% per annum	Supplement working capital	None

18 SHORT-TERM BORROWINGS (CONTINUED)

Details of outstanding short-term borrowing balances as at 31 December 2024 are as follows (continued):

No	Lenders	Credit limit and period	Year-end balance VND	Interest rate	Purpose	Collaterals
iii	Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch	Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company: Credit limit of VND 400 billion or foreign currency equivalent. The period of each loan does not exceed 4 months from the date of drawdown. The loan is disbursed during the year in VND and USD.	119,526,999,328	0.5% – 4.0% per annum	Supplement working capital	None
iv	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Eastern Hai Phong Branch	Tia Sang Battery Joint Stock Company: Credit limit of VND 40 billion or foreign currency equivalent. The period of each loan is determined by each drawdown. The loan is disbursed during the year in VND and USD.	27,427,222,597	3.0% per annum	Supplement working capital	Fixed assets
v	Asian Commercial Joint Stock Bank – Hoang Cau Branch	Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company: Credit limit of VND 460 billion or foreign currency equivalent. The period of each loan does not exceed 4 months from the date of drawdown. The loan is disbursed during the year in USD.	154,274,919,471	3.0% per annum	Supplement working capital	None
		Total	**864,648,943,903**			

19 BONUS AND WELFARE FUND

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	375,194,310,354	145,935,230,892
Increase in the year (Note 22)	201,999,455,952	358,172,010,054
Increase due to acquisition of subsidiary	-	653,900,859
Utilisation in the year	(111,401,460,978)	(126,244,975,071)
Depreciation of fixed assets funded by the Bonus and welfare fund	(3,321,856,380)	(3,321,856,380)
End of year	462,470,448,948	375,194,310,354

20 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority and same taxable unit. The details were as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND (As restated – Note 3)
Deferred income tax assets:		
Deferred income tax assets to be recovered within 12 months	321,010,721	423,057,991
Deferred income tax liabilities:		
Deferred income tax liabilities to be settled after more than 12 months	63,290,293,597	66,618,151,140
Deferred income tax liabilities to be settled within 12 months	3,327,857,543	3,385,772,642
	66,618,151,140	70,003,923,782

20 DEFERRED INCOME TAX (CONTINUED)

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

Deferred income tax assets:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	423,057,991	100,264,307
Consolidated income statement credit (Note 31)	(102,047,270)	322,793,684
End of year	321,010,721	423,057,991

Deferred income tax liabilities:

	2024 VND	2023 VND (As restated – Note 3)
Beginning of year	70,003,923,782	-
Increase due to acquisition of subsidiary	-	73,038,906,252
Consolidated income statement credit (Note 31)	(3,385,772,642)	(3,034,982,470)
End of year	66,618,151,140	70,003,923,782

(a) Details of deferred income tax assets

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Deductible temporary differences related to unrealised profits	321,010,721	423,057,991

20 DEFERRED INCOME TAX (CONTINUED)

(b) Details of deferred income tax liabilities

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND (As restated – Note 3)
Differences in asset revaluation resulted from business combination	66,618,151,140	70,003,923,782

The tax rate used to determine the value of deferred income tax assets in 2024 is 20% (2023: 20%). The tax rates used to determine the value of deferred income tax liabilities in 2024 are from 5% to 20% (2023: from 5% to 20%).

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

21 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	31.12.2024 Ordinary shares	31.12.2023 Ordinary shares
Number of shares registered	379,779,286	379,779,286
Number of shares issued	379,779,286	379,779,286
Number of shares repurchased	(873)	(873)
Number of existing shares in circulation	379,778,413	379,778,413

(b) Details of owners' shareholding

	31.12.2024		31.12.2023	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Mr. Dao Huu Huyen	69,794,354	18.378	69,794,354	18.378
Ms. Ngo Thi Ngoc Lan	25,205,068	6.637	25,205,068	6.637
Mr. Dao Huu Kha	22,667,148	5.969	22,667,148	5.969
Other shareholders	262,111,843	69.015	262,111,843	69.015
Treasury shares	873	0.001	873	0.001
Number of shares issued	379,779,286	100	379,779,286	100

21 OWNERS' CAPITAL (CONTINUED)

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Treasury shares VND	Total VND
As at 1 January 2023	379,779,286	3,797,792,860,000	(8,730,000)	3,797,784,130,000
As at 31 December 2023	379,779,286	3,797,792,860,000	(8,730,000)	3,797,784,130,000
As at 31 December 2024	379,779,286	3,797,792,860,000	(8,730,000)	3,797,784,130,000

Par value per share: VND 10,000.

22 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Owners' other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development funds VND	Undistributed earnings VND	Total VND (As restated – Note 3)	Non-controlling interests VND	Total of capital and reserves VND (As restated – Note 3)
As at 1 January 2023	3,797,792,860,000	1,786,667,372,400	(849,228,747,207)	(8,730,000)	632,126,845,638	5,083,856,880,644	10,451,206,481,475	382,447,457,563	10,833,653,939,038
Increase due to acquisition of subsidiary	-	-	-	-	-	-	-	75,585,861,976	75,585,861,976
Net profit for the year (As restated – Note 3)	-	-	-	-	-	3,110,379,605,233	3,110,379,605,233	141,675,834,026	3,252,055,439,259
Appropriation to investment and development funds	-	-	-	-	344,802,025,776	(344,802,025,776)	-	-	-
Utilisation development investment fund in the year	-	-	-	-	(4,258,703,213)	-	(4,258,703,213)	-	(4,258,703,213)
Appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(331,180,273,589)	(331,180,273,589)	(26,991,736,465)	(358,172,010,054)
Cash dividend payment	-	-	-	-	-	(1,519,113,652,000)	(1,519,113,652,000)	242,418,069,590)	(1,761,531,721,590)
As at 31 December 2023	3,797,792,860,000	1,786,667,372,400	(849,228,747,207)	(8,730,000)	972,670,168,201	5,999,140,534,512	11,707,033,457,906	330,299,347,510	12,037,332,805,416
Net profit for the year	-	-	-	-	-	2,986,646,667,039	2,986,646,667,039	120,755,152,854	3,107,401,819,893
Appropriation to investment and development funds (*)	-	-	-	-	447,343,576,915	(447,343,576,915)	-	-	-
Utilisation investment and development fund	-	-	-	-	(2,549,299,462)	-	(2,549,299,462)	-	(2,549,299,462)
Appropriation to bonus and welfare funds (*)	-	-	-	-	-	(193,841,109,643)	(193,841,109,643)	(8,158,346,309)	(201,999,455,952)
Cash dividend payment	-	-	-	-	-	(1,139,335,239,000)	(1,139,335,239,000)	(99,834,330,768)	(1,239,169,569,768)
As at 31 December 2024	3,797,792,860,000	1,786,667,372,400	(849,228,747,207)	(8,730,000)	1,417,464,445,654	7,205,267,275,993	13,357,954,476,840	343,061,823,287	13,701,016,300,127

(*) The appropriation to investment and development funds and bonus and welfare funds in 2023 in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 29 March 2024 of Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company and the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 27 March 2024 of Vietnam Apatite - Phosphorus Joint Stock Company, and the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 15 March 2024 of Tia Sang Battery Joint Stock Company.

23 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year adjusted for bonus shares issued during the year and excluding treasury shares. The details were as follows:

	2024	2023 (As restated – Note 3)
Net profit attributable to shareholders (VND)	2,986,646,667,039	3,110,379,605,233
Less amount appropriated to bonus and welfare funds (*)	(179,198,800,022)	(186,622,776,314)
Profit for calculation basic profit per share	2,807,447,867,017	2,923,756,828,919
Weighted average number of ordinary shares in circulation (shares)	379,778,413	379,778,413
Basic earnings per share (VND)	7,392	7,699

(*) The bonus and welfare fund is calculated based on the same method as the last year's.

(b) Diluted earnings per share

The Group did not have any ordinary shares potentially diluted during the year and up to the date of these consolidated financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

24 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

As at 31 December 2024, included in cash and cash equivalents were balances held in foreign currencies of USD 1,755,882.46 and EUR 147.83 (as at 31 December 2023: USD 1,128,876.07 and EUR 585.95).

25 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	2024 VND	2023 VND
Revenue		
Revenue from sales of merchandise	3,975,575,231	11,099,556,824
Revenue from sales of finished goods	9,851,739,381,391	9,724,914,162,475
Revenue from rendering of services	14,940,473,589	25,044,130,859
	9,870,655,430,211	9,761,057,850,158
Sales deductions		
Trade discounts	(5,635,665,738)	(13,043,092,285)
Sales returns	(50,004,000)	-
	(5,685,669,738)	(13,043,092,285)
Net revenue		
Net revenue from sales of merchandise	3,975,575,231	11,099,556,824
Net revenue from sales of finished goods	9,846,053,711,653	9,711,871,070,190
Net revenue from rendering of services	14,940,473,589	25,044,130,859
	9,864,969,760,473	9,748,014,757,873

26 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2024 VND	2023 VND (As restated – Note 3)
Cost of merchandise sold	2,447,876,726	8,281,522,401
Cost of finished goods sold	6,413,034,489,116	6,302,671,734,147
	6,415,482,365,842	6,310,953,256,548

27 FINANCIAL INCOME

	2024 VND	2023 VND
Interest income from deposits and lendings	540,260,950,378	626,596,450,780
Realised foreign exchange gains	108,659,718,341	112,664,722,983
Net gain from foreign currency translation at year end	322,395,218	-
	649,243,063,937	739,261,173,763

28 FINANCIAL EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Interest expenses	21,654,372,047	31,946,744,275
Realised foreign exchange losses	45,815,933,406	63,286,103,364
Net loss from foreign currency translation at year end	1,657,165,148	3,235,954,133
	69,127,470,601	98,468,801,772

29 SELLING EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Transportation	327,402,827,189	310,618,015,031
External services	66,619,317,118	81,931,094,946
Staff costs	22,752,115,335	18,898,325,567
Depreciation and amortisation of fixed assets	1,432,368,216	1,220,058,894
Others	28,918,079,320	23,023,769,512
	447,124,707,178	435,691,263,950

30 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2024 VND	2023 VND (As restated – Note 3)
Staff costs	82,861,312,357	76,996,090,731
Depreciation and amortisation of fixed assets and goodwill	28,259,448,060	21,295,915,075
External services	12,701,039,662	10,118,903,328
Others	46,829,268,676	36,992,355,862
	170,651,068,755	145,403,264,996

31 CORPORATE INCOME TAX ("CIT")

The CIT on the Group's accounting profit before tax differs from theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	2024 VND	2023 VND (As restated – Note 3)
Accounting profit before tax	3,400,275,511,529	3,495,376,631,880
Tax calculated at a rate of 20%	680,055,102,306	699,075,326,376
Effect of:		
Tax reduction, exemption (*)	(398,250,006,871)	(460,729,176,565)
Expenses not deductible for tax purposes	8,374,523,668	4,740,261,539
Under-provision in previous years	2,694,072,533	234,781,271
CIT charge (**)	292,873,691,636	243,321,192,621
Charged/(credit) to the consolidated income statement:		
CIT – current (Note 16)	296,157,417,008	246,678,968,775
CIT – deferred (Note 20)	(3,283,725,372)	(3,357,776,154)
CIT charge (**)	292,873,691,636	243,321,192,621

(*) The Group is entitled to CIT incentives for the investment projects, including:

➢ *Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company:*

- Project of Phosphorus Production Furnace No.1 and No. 2: tax rate of 10% for 15 years since operation (from 2009 to 2023), tax-exempt for 4 years from the first year of having income from the project (from 2010 to 2013) and tax reduction of 50% for the following 9 years (from 2014 to 2022);

- Project of Rich Phosphate Factory and Dicalcium Phosphate (DCP) Factory: tax rate of 10% for 15 years since the project started its operation (from 2014 to 2028), tax-exemption for 4 years from year of having income from the project (from 2015 to 2018) and tax reduction of 50% for the following 9 years (from 2019 to 2027);

- Project of Mono Ammonium Phosphate (MAP) Factory: tax rate of 10% for 13 years since the project started its operation (from 2016 to 2028), tax-exemption for 3 years from year of having income from the project (from 2016 to 2018) and tax reduction of 50% for the following 9 years (from 2019 to 2027);

31 CORPORATE INCOME TAX ("CIT") (CONTINUED)

➢ *Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company (continued):*

- Project of Factory producing extracted phosphoric acid and rich phosphate fertilizer (TSP): 10% tax rate for 15 years since the project started its operation (from 2014 to 2028), tax-exempt for 4 years from the year of having income from the project (from 2014 to 2017) and tax reduction of 50% for the following 9 years (from 2018 to 2026);

- Project of Silicate production line and other taxable activities: preferential tax rate of 10% for 15 years from the year of having income from the first project (from 2009 to 2023);

- Project of Factory producing food phosphoric acid and phosphate salts: the tax rate is 10% for 15 years from the year the project started its operation (from 2016 to 2030), tax-exempt for 4 years from the year of having income from the project (from 2016 to 2019) and 50% tax deduction in next 9 years (from 2020 to 2028);

- Project of Factory producing food phosphoric acid and phosphate salts phase 2: tax-exempt for 4 years from the year of having income from the project (from 2021 to 2025) and 50% tax deduction in next 9 years (from 2026 to 2034); and

- Project of Phosphorus Production Furnace No.6: tax rate of 10% for 9 years since the project started its operation (from 2023 to 2031) and 50% tax deduction in next 9 years from the year of having income from the project (from 2023 to 2031)

➢ *Vietnam Apatite - Phosphorus Joint Stock Company:*

- Project yellow phosphorus production: tax rate of 10% for 15 years since the project started its operation (from 2018 to 2032), tax-exempt for 4 years from the year of having income from the project (from 2018 to 2021) and 50% tax deduction in next 9 years (from 2022 to 2030).

➢ *Duc Giang - Dinh Vu Chemicals One Member Company Limited:*

- Project chemical storage: tax rate of 10% within 15 years since the year of generating revenue from activities having tax incentives (from 2013 to 2027), Income from the project is subject to tax exemption for 4 years from the year of generating taxable income (from 2015 to 2018) and 50% tax deduction in next 9 years (from 2019 to 2027).

(**) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

32 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent expenses incurred during the year from the Group's production and business activities, excluding the purchase price of goods incurred in trading activities. Details are presented as follows:

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	3,944,606,031,872	3,995,704,962,020
External services	1,954,540,918,856	1,789,686,654,467
Staff costs	688,898,770,958	655,204,002,729
Depreciation and amortisation of fixed assets and goodwill	365,662,206,897	355,698,307,533
Others	63,337,952,999	127,740,977,897
	7,017,045,881,582	6,924,034,904,646

33 SEGMENT REPORTING

The Board of Management of the Company determines that the management decisions of the Group are based primarily on the types of products and service provided by the Group. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's business segments.

Primary segment report (business segments)

During the year ended 31 December 2024, revenue from sales of finished goods (mainly yellow phosphorus, acids and fertilizers of all kinds) accounted for 99.8% of the Group's total revenue (31 December 2023: 99.6%). Accordingly, the Group does not present Segment report by business segments. Revenue from finished goods and cost of finished goods sold are presented in Note 25 and Note 26.

33 SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Secondary segment report (geographical segments)

Segment information of net revenue from sales of goods and rendering of services based on the geographical location of customers is as follows:

	Year ended 31.12.2024		
	Domestic VND	Overseas VND	Total VND
Net revenue	3,118,028,401,892	6,746,941,358,581	9,864,969,760,473
Total expenses incurred for purchases of fixed assets (unallocated)	(*)	(*)	522,002,864,265

	Year ended 31.12.2023		
	Domestic VND	Overseas VND	Total VND
Net revenue	2,138,655,410,789	7,609,359,347,084	9,748,014,757,873
Total expenses incurred for purchases of fixed assets (unallocated)	(*)	(*)	250,811,930,649

(*) The Group does not present total expenses incurred for purchases of fixed assets on geographical segment report because the Group operates in one geographical area that is Vietnam and does not monitor fixed assets by customers' location.

34 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

	2024 VND	2023 VND
Interest income from rolled-over deposits	59,925,182,471	60,864,441,585

35 RELATED PARTY DISCLOSURES

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related parties	Relationship
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision, Chief Accountant and other related individuals	Key management/Shareholders
Van Minh Company Limited	Under common control of the Chairman

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

		2024 VND	2023 VND
i)	***Sales of goods and rendering services***		
	Van Minh Company Limited	192,864,809,045	144,830,595,785
ii)	***Purchases of goods and services***		
	Van Minh Company Limited	127,004,682,841	128,455,640,263
iii)	***Compensation of key management***		
	Mr. Dao Huu Huyen – Chairman of the Board of Directors	505,608,000	566,608,000
	Mr. Dao Huu Duy Anh – Member of the Board of Directors/ General Director	2,573,565,092	2,563,964,657
	Mr. Pham Van Hung – Member of the Board of Directors/ Deputy General Director	2,232,225,281	2,354,939,400
	Mr. Luu Bach Dat – Member of the Board of Directors/ Deputy General Director	1,763,944,445	1,564,955,229
	Mr. Nguyen Van Quang – Member of the Board of Directors	24,000,000	256,000,000
	Mr. Nguyen Thi Thu Ha – Independent Member of the Board of Directors	72,000,000	-
	Mr. Nguyen Van Kien – Chief Supervisor	811,267,934	790,451,612
	Mr. Vu Van Ngo – Member of Board of Supervision	72,000,000	92,000,000
	Mrs. Pham Thi Thoa – Member of Board of Supervision	432,328,697	401,592,486
	Mrs. Dao Thi Mai – Chief Accountant	1,916,176,837	1,843,062,047
		10,403,116,287	10,433,573,431

35 RELATED PARTY DISCLOSURES (CONTINUED)

(b) Year end balances with related parties

		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
i)	***Short-term trade accounts receivable (Note 6)***		
	Van Minh Company Limited	14,407,693,082	8,157,152,141
ii)	***Short-term trade accounts payable (Note 14)***		
	Van Minh Company Limited	2,559,221,706	3,785,028,638
iii)	***Other short-term payables***		
	Dividend payable to Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision, Chief Accountant and other related individuals	-	290,249,178,000

36 COMMITMENTS

(a) Commitments under operating leases

The operating commitments present the land rental fees of the Group. The future minimum lease payments under non-cancellable operating lease contracts were as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Land rental:		
Within one year	7,305,560,698	5,282,201,680
Between one and five years	32,475,791,023	25,696,784,210
Over five years	225,049,847,413	197,996,070,216
Total minimum payments	264,831,199,134	228,975,056,106

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the consolidated balance sheet date but not recognised in the consolidated financial statements was as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Property, plant and equipment	672,133,650,469	631,979,482,546

37 CONTINGENT LIABILITIES

Obligation to rehabilitate and restore the environment – Apatite ore at Khai Truong 25 Mine

The Company exploits apatite ore at Khai Truong 25 Mine within 6 years (2021 – 2026) and is obliged to rehabilitate and restore the environment for this ore mining after the mining period. According to Decision 1057/QD-BTNMT dated 7 May 2020 issued by the Ministry of Natural Resources and Environment, the total estimated costs of environmental rehabilitation and restoration related to mining apatite ore at Khai Truong 25 Mine is VND 8,005,545,000. This amount will be deposited in six instalments from 2021 to 2026 into the Environmental Protection Fund of Lao Cai Province to guarantee the fulfilment of the Company's obligation to rehabilitate and restore the environment (Note 8(b)).

Obligation for land restoration

The Group signed land lease contracts and carried out the construction of infrastructure on these leased lands. Most of these land lease contracts do not state the Group's land restoration obligations. The Board of Management of the Company assessed that the Group may have future obligations related to dismantling, removing the Group's assets from the lands and restoring the lands to their original conditions at the end of the lease terms. However, these obligations can only be ascertained when there are further events such as additional discussions with the lessors or when the competent authority promulgates additional legal documents clarifying the lessee's obligations when the land lease contract does not state the land restoration obligations. Accordingly, the Group did not recognise a provision for land restoration obligations in the Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

The consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 were approved by the Board of Management of the Company on 26 February 2025.

Hoang Thuy Ha Preparer	Dao Thi Mai Chief Accountant	Dao Huu Duy Anh General Director Legal Representative